CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HOÀ

Địa chỉ: 248 Thống Nhất – Nha Trang – Khánh Hoà

Điện thoại: (058) 3821283 – Fax: (058) 3823846 – MST: 4200541959

----------o0o----------

BẢN SAO

BÁO CÁO HỢP NHẤT 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 – CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HOÀ

SAO Y BẢN CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**164.711.611.071**	**177.618.034.859**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**77.154.339.341**	**90.528.063.957**
1.	Tiền	111		18.127.802.113	17.528.063.957
2.	Các khoản tương đương tiền	112		59.026.537.228	73.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**12.000.000.000**	**18.700.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	12.000.000.000	18.700.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**44.114.538.652**	**34.607.580.479**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.125.636.677	20.426.746.810
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.798.340.159	2.697.577.160
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	25.685.192.724	14.041.569.693
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(602.169.433)	(2.558.313.184)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		107.538.525	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**25.187.701.823**	**24.687.915.793**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	25.287.701.823	24.787.915.793
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(100.000.000)	(100.000.000)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.255.031.255**	**9.094.474.630**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	235.803.194	368.567.068
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.688.949.339	2.423.738.232
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.330.278.722	2.201.117.885
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	4.101.051.445

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**115.007.861.732**	**118.796.409.669**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**40.027.780**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		1.996.171.531	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.956.143.751)	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**52.651.431.096**	**55.899.979.961**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	47.061.393.996	51.904.785.633
-	*Nguyên giá*	*222*		*150.418.934.592*	*153.350.406.956*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(103.357.540.596)*	*(101.445.621.323)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		33.800.000	-
-	*Nguyên giá*	*225*		*33.800.000*	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.556.237.100	3.995.194.328
-	*Nguyên giá*	*228*		*9.733.667.220*	*7.915.847.930*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(4.177.430.120)*	*(3.920.653.602)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**9.109.319.116**	**9.309.508.627**
-	Nguyên giá	231		10.409.854.516	10.409.854.516
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.300.535.400)	(1.100.345.889)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**24.339.246.231**	**25.986.938.629**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.339.246.231	25.986.938.629
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**700.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	700.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**28.867.837.509**	**26.899.982.452**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	24.801.675.272	24.564.192.198
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73.470.073	73.470.073
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.10	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		2.700.000.000	1.904.661.431
5.	Lợi thế thương mại	269		1.292.692.164	357.658.750
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**279.719.472.803**	**296.414.444.528**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**99.533.067.562**	**109.506.215.550**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**72.498.105.407**	**82.405.030.645**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7.628.485.634	11.275.329.736
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.444.158.623	1.326.608.764
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.269.018.288	1.823.182.835
4.	Phải trả người lao động	314	V.14	5.127.605.785	13.424.794.313
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.316.293.199	1.345.409.845
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.355.520	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	19.378.005.269	15.637.781.413
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	28.552.112.200	34.515.389.640
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	3.673.070.889	3.056.534.099
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**27.034.962.155**	**27.101.184.905**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1.728.972.608	1.708.972.608
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	23.190.549.750	24.119.978.797
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		1.742.696.047	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		372.743.750	1.272.233.500
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**180.186.405.241**	**186.908.228.978**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**180.186.405.241**	**186.908.228.978**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	140.000.000.000	140.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*140.000.000.000*	*140.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.19	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	20.781.338.299	20.971.715.450
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	8.860.393.038	14.365.291.367
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(87.966.816.553)*	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*96.827.209.591*	*14.365.291.367*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.544.673.904	11.571.222.161
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V.20	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**279.719.472.803**	**296.414.444.528**
				-	-

Nha Trang, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Thị Lê Vân	Trần Thị Nguyệt	Trịnh Văn Hiền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1135 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 19 -02- 2016
CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRUNG TÂM
Nguyễn Thị Như Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
9 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	121.264.363.286	312.830.343.904
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	45.211.768	11.189.893
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		121.219.151.518	312.819.154.011
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	91.992.432.983	247.749.972.733
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		29.226.718.535	65.069.181.278
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	7.146.508.839	7.858.184.276
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	5.260.210.122	1.700.412.298
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.029.657.544	1.463.673.056
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	6.351.252.694	39.074.642.518
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	12.187.891.333	18.996.972.964
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		12.573.873.225	13.155.337.774
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	922.139.337	2.864.209.128
13.	**Chi phí khác**	32	VI.9	3.913.205.606	1.424.140.891
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(2.991.066.269)	1.440.068.237
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		9.582.806.956	14.595.406.011
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		640.367.722	2.267.152.023
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		8.942.439.234	12.328.253.988
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**			8.711.702.046	9.507.147.733
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**			230.737.188	2.821.106.255
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	-	-
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71		-	-

Nha Trang, ngày 18 tháng 01 năm 2016
GIÁM ĐỐC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
Ngày 19 -02- 2016
CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Lê Vân	Trần Thị Nguyệt	Trịnh Văn Hiền
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**